

**TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ TỈNH BẮC NINH**

Số: *68/1* /CT-TTHT

V/v Quyết toán thuế TNDN, thuế
TNCN kỳ thuế năm 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Kính gửi : Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Nhằm thông tin tới doanh nghiệp khi quyết toán thuế (QTT) năm 2019, Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh tổng hợp các quy định pháp luật hiện hành, nêu một số điểm cần lưu ý khi thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế thu nhập cá nhân (TNCN) kỳ thuế năm 2019 để các doanh nghiệp chú ý khi lập quyết toán thuế TNDN, quyết toán thuế TNCN năm 2019 đúng quy định.

A/ QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN NĂM 2019

I/ Văn bản pháp luật có hiệu lực áp dụng cho kỳ thuế TNDN năm 2019

A/ Nghị định của Chính phủ

1- Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung bởi:

- Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế;

- Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

2- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT, Luật thuế TTĐB và Luật Quản lý thuế.

3- Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

4. Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ;

5- Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

B/ Thông tư và văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính

- Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 đã được sửa đổi bổ sung bởi:

1. Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn vết huế TNDN tại Nghị định số 12/02/2015

2. Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 (Chương I) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 78/2014/TT-BTC;

3. Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 (Điều 6) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 78/2014/TT-BTC;

- Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 hướng dẫn Nghị định số 100/2016/NĐ-CP

- Thông tư số 173/2016/TT-BTC ngày 28/10/2016 sửa đổi bổ sung Thông tư số 219/2013/TT-BTC

4. Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 (có hiệu lực từ 01/02/2018) sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/12/2015 của Chính phủ;

Và Thông tư, văn bản hướng dẫn các trường hợp đặc thù, gồm:

1. Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

2. Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

3. Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước;

4. Thông tư số 199/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 hướng dẫn thi hành Nghị định số 122/2011/NĐ-CP về việc chuyển đổi ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về tỷ lệ xuất khẩu;

5. Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/8/2014 hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam

6. Thông tư số 41/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

7. Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

II. Những điểm cần lưu ý khi quyết toán thuế TNDN kỳ thuế năm 2019

Chính sách về thuế TNDN năm 2019 cơ bản thực hiện như kỳ thuế năm 2017 và năm 2018. Tuy nhiên, các doanh nghiệp khi quyết toán thuế TNDN năm 2019 cần lưu ý:

1/ Về chính sách thuế TNDN đã được sửa đổi, áp dụng từ kỳ thuế TNDN năm 2015 đến nay

Thứ nhất, về thời điểm xác định doanh thu để tính thuế TNDN:

Đối với hoạt động bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua.

Đối với hoạt động cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc hoàn thành từng phần việc cung ứng dịch vụ cho người mua, trừ trường hợp nêu tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp cụ thể), Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC (doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi).

Thứ hai, về hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng:

Hàng hóa, dịch vụ dùng để biếu, tặng (bao gồm cả biếu tặng khách hàng) thì không phải xác định DT tính thuế TNDN, nhưng vẫn phải lập hóa đơn tính thuế GTGT theo quy định Pháp luật về thuế GTGT. Chi phí của hàng hóa, dịch vụ biếu, tặng khách hàng phục vụ cho hoạt động SXKD được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Tuy nhiên, chi phí của hàng hóa, dịch vụ biếu, tặng không phải là khách hàng (không phục vụ cho hoạt động SXKD) thì không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN.

Thứ ba, về bù trừ lỗ, chuyển lỗ:

- Bù trừ, chuyển lỗ từ thu nhập chuyển nhượng bất động sản: Doanh nghiệp trong kỳ tính thuế có phát sinh các hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia thực hiện dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản) nếu bị lỗ thì số lỗ này được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm cả thu nhập khác), nếu sau khi bù trừ vẫn còn lỗ thì số lỗ còn lại tiếp tục được chuyển sang các năm tiếp theo trong thời hạn chuyển lỗ theo quy định. Trường hợp lãi từ các hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư thì phải kê khai nộp thuế riêng, không được bù trừ với lỗ của hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

- Kế thừa số lỗ của DN khi phát sinh trước khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất phải được theo dõi chi tiết theo năm phát sinh và bù trừ vào thu nhập cùng năm của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất hoặc được tiếp tục chuyển vào thu nhập của các năm tiếp theo của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất để đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Số lỗ của doanh nghiệp phát sinh trước khi chia, tách thành doanh nghiệp khác và đang còn trong thời gian chuyển lỗ theo quy định thì số lỗ này sẽ được phân bổ cho các doanh nghiệp sau khi chia, tách theo tỷ lệ vốn chủ sở hữu được chia, tách

- Bù trừ thu nhập giữa các hoạt động SXKD được ưu đãi thuế với không được ưu đãi thuế, hoặc có các mức ưu đãi khác nhau: Trong cùng kỳ tính thuế, doanh nghiệp có phát sinh hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế bị lỗ, hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế, thu nhập khác của các hoạt động kinh doanh (trừ thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư; thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản) có thu nhập (hoặc ngược lại) thì doanh nghiệp bù trừ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động có thu nhập do doanh nghiệp lựa chọn. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất của hoạt động còn thu nhập.

Trường hợp trong các kỳ tính thuế trước, doanh nghiệp đang bị lỗ (nếu còn trong thời hạn chuyển lỗ) thì doanh nghiệp phải chuyển lỗ tương ứng với các hoạt động có thu nhập. Nếu doanh nghiệp không tách riêng được lỗ của từng hoạt động thì doanh nghiệp chuyển lỗ vào thu nhập của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trước, nếu vẫn còn lỗ thì chuyển vào thu nhập của hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thứ tư, về các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập tính thuế TNDN: Về nguyên tắc, tất cả các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật; thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt đối với hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần hoặc có tổng trị giá mua hàng trong ngày của cùng một nhà cung cấp có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (mức 20 triệu đồng nêu trên được tính là đã bao gồm thuế GTGT).

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Chi khấu hao đối với tài sản cố định năm 2019 được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ quản lý tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Lưu ý: Tất cả những tài sản cố định hiện có của doanh nghiệp đều phải trích khấu hao mặc dù không sử dụng hoặc chưa sử dụng đến, nhưng số tiền khấu hao TSCĐ không sử dụng hoặc chưa sử dụng sẽ không được trừ khi tính thuế TNDN.

- Chi trả tiền thuê tài sản của cá nhân, trường hợp tại hợp đồng thuê tài sản có thỏa thuận DN nộp thuế thay cho cá nhân thì phải có thêm chứng từ nộp thuế thay cho cá nhân;

Trường hợp tại hợp đồng thuê tài sản có thỏa thuận tiền thuê tài sản chưa bao gồm thuế (thuế GTGT, thuế TNCN) và DN nộp thuế thay cho cá nhân thì DN được tính vào chi phí được trừ tổng số tiền thuê tài sản bao gồm cả phần thuế nộp thay cho cá nhân.

- Chi phí tiền công, tiền lương thực hiện theo quy định tại điểm 2.6 Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC.

Lưu ý: Các doanh nghiệp chỉ được thuê lại lao động để thực hiện các công việc được quy định tại Danh mục I ban hành kèm theo Nghị định số 29/2019/NĐ-CP ngày 20/3/2019; khi thuê lao động, DN cần tìm hiểu để thuê lại lao động từ các doanh nghiệp cung ứng lao động đã được cấp phép (tính đến ngày 09/01/2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh có 25 doanh nghiệp đã được cơ quan nhà nước cấp phép – Công văn số 47/SLĐT BXH - CSLĐ ngày 09/01/2020 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Ninh);

- Chi trang phục cho người lao động nếu chi bằng hiện vật thì phải có hóa đơn, chứng từ theo quy định. Nếu chi bằng tiền hoặc cả bằng tiền và hiện vật thì không chế mức chi bằng tiền không vượt quá 5 triệu đồng/người/năm, chi bằng hiện vật phải có hóa đơn, chứng từ theo quy định.

Riêng chi trả tiền điện, tiền nước thì doanh nghiệp không phải lập bảng kê (mẫu số 02/TNDN).

- Về chi phí lãi tiền vay cần lưu ý: Trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng cho doanh nghiệp khác vay với lãi suất là 0% thì hoạt động cho vay vốn trên là việc trao đổi không theo giá giao dịch thông thường trên thị trường, doanh nghiệp thuộc diện bị ấn định thuế theo quy định tại điểm e khoản 1 điều 37 Luật Quản lý thuế (công văn số 4975/TCT-CS ngày 26/10/2016 của Tổng cục Thuế); trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi về thuế TNDN, có hợp đồng vay của cá nhân không chịu lãi suất (lãi suất 0%), hoặc lãi suất thấp hơn mức lãi suất phổ biến trên thị trường tín dụng thì cơ quan thuế có quyền ấn định chi phí vay theo mức lãi suất phổ biến trên thị trường tín dụng, khi đó doanh nghiệp phải có nghĩa vụ khấu trừ thuế TNCN để nộp thay cho cá nhân cho vay.

- Về khoản chi phí có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động được tính vào chi phí không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp

- Về chi phí sửa chữa tài sản đi thuê, nếu được quy định trong hợp đồng Bên thuê có trách nhiệm sửa chữa trong thời gian thuê thì chi phí sửa chữa được hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh nhưng tối đa không quá 3 năm.

- Về trích lập dự phòng thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Lưu ý: (i) khoản chi phí tư vấn thuế TNCN cho người lao động là người nước ngoài không phục vụ cho hoạt động SXKD, không được coi là khoản chi có tính chất phúc lợi cho người lao động, do đó không được trừ khi tính thuế TNDN.

(ii) Khoản chi phí tư vấn khám sức khỏe cho người lao động là người nước ngoài được coi là khoản chi có tính chất phúc lợi cho người lao động (quá trình chăm sóc sức khỏe bao gồm tư vấn đến khám chữa bệnh cho người lao động);

- Chi phí tiền công, tiền lương thực hiện theo quy định tại điểm 2.6 Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC.

Lưu ý: Các doanh nghiệp chỉ được thuê lại lao động để thực hiện các công việc được quy định tại Danh mục I ban hành kèm theo Nghị định số 29/2019/NĐ-CP ngày 20/3/2019; khi thuê lao động, DN cần tìm hiểu để thuê lại lao động từ các doanh nghiệp cung ứng lao động đã được cấp phép (tính đến ngày 09/01/2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh có 25 doanh nghiệp đã được cơ quan nhà nước cấp phép – Công văn số 47/SLĐTBXH - CSLĐ ngày 09/01/2020 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Ninh);

- Chi trang phục cho người lao động nếu chi bằng hiện vật thì phải có hóa đơn, chứng từ theo quy định. Nếu chi bằng tiền hoặc cả bằng tiền và hiện vật thì khống chế mức chi bằng tiền không vượt quá 5 triệu đồng/người/năm, chi bằng hiện vật phải có hóa đơn, chứng từ theo quy định.

Riêng chi trả tiền điện, tiền nước thì doanh nghiệp không phải lập bảng kê (mẫu số 02/TNDN).

- Về chi phí lãi tiền vay cần lưu ý: Trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng cho doanh nghiệp khác vay với lãi suất là 0% thì hoạt động cho vay vốn trên là việc trao đổi không theo giá giao dịch thông thường trên thị trường, doanh nghiệp thuộc diện bị ấn định thuế theo quy định tại điểm e khoản 1 điều 37 Luật Quản lý thuế (công văn số 4975/TCT-CS ngày 26/10/2016 của Tổng cục Thuế); trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi về thuế TNDN, có hợp đồng vay của cá nhân không chịu lãi suất (lãi suất 0%), hoặc lãi suất thấp hơn mức lãi suất phổ biến trên thị trường tín dụng thì cơ quan thuế có quyền ấn định chi phí vay theo mức lãi suất phổ biến trên thị trường tín dụng, khi đó doanh nghiệp phải có nghĩa vụ khấu trừ thuế TNCN để nộp thay cho cá nhân cho vay.

- Về khoản chi phí có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động được tính vào chi phí không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp

- Về chi phí sửa chữa tài sản đi thuê, nếu được quy định trong hợp đồng Bên thuê có trách nhiệm sửa chữa trong thời gian thuê thì chi phí sửa chữa được hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh nhưng tối đa không quá 3 năm.

- Về trích lập dự phòng thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Lưu ý: (i) khoản chi phí tư vấn thuế TNCN cho người lao động là người nước ngoài không phục vụ cho hoạt động SXKD, không được coi là là khoản chi có tính chất phúc lợi cho người lao động, do đó không được trừ khi tính thuế TNDN.

(ii) Khoản chi phí tư vấn khám sức khỏe cho người lao động là người nước ngoài được coi là khoản chi có tính chất phúc lợi cho người lao động (quá trình chăm sóc sức khỏe bao gồm tư vấn đến khám chữa bệnh cho người lao động);

(iii) Khoản chi phí mua bảo hiểm xe máy cho người lao động được coi là khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động,

Tổng các khoản chi có tính chất phúc lợi nêu tại (ii) và (iii) trên và các khoản có tính chất phúc lợi khác cho người lao động, không vượt quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp.

- Về thu nhập khác: Việc xác định trị giá hàng hóa khuyến mãi để tính vào chi phí hoặc tính vào thu nhập khác khi nhận hàng hóa khuyến mãi. Trường hợp hàng hóa mua vào và hàng hóa nhận khuyến mãi là giống hết nhau, ví dụ: mua 2 sản phẩm được tặng thêm 1 sản phẩm thì đơn giá của 1 đơn vị hàng hóa (bao gồm cả hàng hóa nhận khuyến mãi) được xác định là tổng số tiền phải trả để mua hàng chia cho tổng số lượng hàng hóa nhận được (3 sản phẩm), trong trường hợp này hàng hóa nhận khuyến mãi không phải tính thu nhập khác.

Trường hợp hàng hóa nhận khuyến mãi khác với hàng hóa mua về, thì căn cứ vào giá trị niêm yết của hàng hóa khuyến mãi được người bán công bố hoặc giá trị thị trường của hàng hóa để tính vào thu nhập khác.

Thứ năm, về xác định ưu đãi thuế:

Các doanh nghiệp tự rà soát để xác định đáp ứng điều kiện ưu đãi về thuế TNDN, năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh chủ yếu có một số trường hợp ưu đãi thuế do có dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng thực hiện trong các khu công nghiệp, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển; trong đó

Dự án đầu tư mới:

Doanh nghiệp có dự án đầu tư mới thực hiện dự án sản xuất tại các Khu công nghiệp (**đã đầy đủ thủ tục, điều kiện được công nhận là khu công nghiệp**), căn cứ thời điểm cấp phép để áp dụng văn bản pháp luật về ưu đãi thuế:

- Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư được cấp trước ngày 01/01/2009, áp dụng ưu đãi thuế theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003, Nghị định số 152/2004/ND-CP ngày 06/8/2004, Nghị định số 24/2007/NĐ-Cp ngày 14/02/2007;

- Dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng được cấp giấy chứng nhận đầu tư từ ngày 01/01/2009 đến 31/12/2013 thực hiện ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 91/2014/NĐ-CP;

- Dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng được cấp giấy chứng nhận đầu tư từ ngày 01/01/2014 thực hiện ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP.

Lưu ý: Ngày 25/12/2017 Thủ tướng chính phủ có Quyết định số 2088/QĐ-TTg công nhận thành phố Bắc Ninh được là đô thị loại I. Vì vậy, các dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng tại địa bàn các KCN có địa giới hành chính thuộc TP Bắc Ninh từ ngày 25/12/2017 sẽ không còn đáp ứng điều kiện địa bàn ưu đãi thuế TNDN.

Theo công văn số 152/BC-BQL ngày 14/12/2018 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh thì đến nay: (i) Phân khu Tân Hồng – Hoàn Sơn thuộc KCN Tiên Sơn mở rộng chưa hoàn thành thủ tục thành lập KCN theo quy định của pháp luật; (ii) Khu Liên kề 2 KCN Quế Võ (phía Bắc QL18) chưa hoàn thiện thủ tục thành lập KCN; (iii) Khu phát triển 2 KCN Quế Võ (phía Bắc QL18) chưa hoàn thiện thủ tục thành lập KCN. Như vậy, các dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng thực hiện tại vị trí (i); (ii); (iii) (nêu trên) không thuộc diện được ưu đãi thuế theo điều kiện địa bàn KCN. Đề nghị các doanh nghiệp có dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng tại vị trí chưa đáp ứng điều kiện là khu công nghiệp, nhưng tại kỳ quyết toán thuế các năm đã xác định ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN thì tự rà soát và thực hiện khai điều chỉnh, bổ sung theo quy định.

Lưu ý: Về năm đầu tiên xác định ưu đãi trong trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư trong khu công nghiệp nhưng chưa có thu nhập từ dự án đầu tư nhưng lại có lãi tiền gửi, tiền cho vay (tiền lãi này từ hoạt động tài chính) thì năm đầu tiên doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế TNDN từ khi có thu nhập từ dự án đầu tư trong khu công nghiệp

Dự án đầu tư mở rộng:

Doanh nghiệp có dự án đầu tư mở rộng phải đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 5 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP. Trường hợp doanh nghiệp không theo dõi riêng kết quả SXKD từ dự án mở rộng, khi thực hiện phân bổ thu nhập để xác định ưu đãi thuế cần lưu ý, nguyên giá TSCĐ tăng trong năm là nguyên giá tăng bình quân gia quyền của TSCĐ (tính từ thời điểm TSCĐ tham gia vào SXKD x (nhân) số tháng tham gia SXKD : (chia) 12 tháng).

Trường hợp, kỳ thuế năm 2018 doanh nghiệp có dự án mở rộng được ưu đãi thuế, năm 2019 có bổ sung tăng TSCĐ nhưng không đáp ứng dự án mở rộng thì tùy từng trường hợp cụ thể để xác định ưu đãi thuế:

+ (i) TSCĐ không thể theo dõi riêng để phân biệt TSCĐ tăng thêm năm 2019 sử dụng cho dự án trước khi mở rộng hay dự án mở rộng thì Công ty sử dụng tỷ lệ phân bổ năm 2018 để xác định thu nhập của dự án mở rộng năm 2019.

+ (ii) TSCĐ không thuộc dự án đầu tư mở rộng thì giá trị TSCĐ đầu tư trong năm 2019 được cộng vào tổng nguyên giá TSCĐ của doanh nghiệp ngày 31/12/2019 (mẫu số của công thức phân bổ thu nhập ưu đãi năm 2018) để xác định thu nhập của dự án mở rộng năm 2019;

+ (iii) TSCĐ thuộc dự án đầu tư mở rộng thì giá trị TSCĐ đầu tư trong năm 2019 được cộng (tử số và mẫu số) với nguyên giá TSCĐ của dự án đầu tư mở rộng đang hưởng ưu đãi thuế để tiếp tục xác định số thuế được ưu đãi từ dự án đầu tư mở rộng năm 2019.

Thứ bảy, Về người nộp thuế có giao dịch liên kết

- Phạm vi áp dụng: Người nộp thuế có giao dịch liên kết (GDLK) theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2007/NĐ-CP phát sinh giao dịch trong hoạt động sản xuất kinh doanh, trừ các giao dịch kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh giá của Nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

- Các nội dung cần lưu ý: Cơ quan thuế thực hiện quản lý, kiểm tra, thanh tra đối với giao dịch thuộc GDLK trên cơ sở nguyên tắc so sánh với các "**giao dịch độc lập**" tương đồng và nguyên tắc "**bản chất quyết định hình thức**" để không công nhận các GDLK có dấu hiệu chuyển giá làm giảm nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp với NSNN.

Người nộp thuế có GDLK phải thực hiện kê khai các GDLK; loại trừ các yếu tố làm giảm nghĩa vụ thuế do quan hệ liên kết chi phối, tác động để xác định nghĩa vụ thuế đối với các GDLK tương đương với các giao dịch độc lập có cùng điều kiện. Khi xác định chi phí để tính thuế trong một số trường hợp cụ thể đối với doanh nghiệp có GDLK cần lưu ý:

- NNT không được trừ vào chi phí tính thuế TNDN trong kỳ đối với các khoản chi phí phát sinh của các giao dịch liên kết không phù hợp bản chất giao dịch độc lập hoặc không góp phần tạo ra doanh thu, thu nhập cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Chi phí dịch vụ không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm: các khoản chi phí phát sinh từ các dịch vụ được cung cấp chỉ nhằm mục đích phục vụ lợi ích hoặc tạo giá trị cho các bên liên kết khác; dịch vụ phục vụ lợi ích cổ đông của bên liên kết; dịch vụ tính phí trùng lặp do nhiều bên liên kết cung cấp cho cùng một loại dịch vụ, không xác định được giá trị gia tăng cho người nộp thuế; dịch vụ về bản chất là các lợi ích người nộp thuế nhận được do là thành viên của một tập đoàn (không phát sinh chi phí để tạo ra dịch vụ); và chi phí mà bên liên kết cộng thêm đối với dịch vụ do bên thứ ba cung cấp thông qua trung gian bên liên kết không đóng góp thêm giá trị cho dịch vụ;

- Người nộp thuế không được trừ vào chi phí tính thuế TNDN trong kỳ đối với các khoản chi phí phát sinh của các GDLK không phù hợp với bản chất giao dịch độc lập hoặc không góp phần tạo ra doanh thu, thu nhập cho hoạt động sản xuất, kinh doanh;

- Tổng mức chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Nội dung này Bộ Tài chính đang trình Chính phủ ban hành Nghị định để sửa đổi, trường hợp Nghị định áp dụng từ kỳ tính thuế 2019 thì các doanh nghiệp căn cứ quy định mới tại Nghị định để thực hiện.

Người nộp thuế có GDLK thực hiện nghĩa vụ kê khai và nộp các mẫu báo cáo giao dịch liên kết số 01, 02, 03, 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 cùng với hồ sơ quyết toán thuế TNDN năm 2019. (các mẫu này thay thế cho mẫu 03-7/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC); Nội dung hướng dẫn về kê khai được hướng dẫn chi tiết tại

Điều 4 của Thông tư số 41/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017. Người nộp thuế có trách nhiệm lập hồ sơ để chứng minh giá thị trường trong các giao dịch liên kết và hồ sơ này lưu tại doanh nghiệp để xuất trình cho cơ quan thuế khi được yêu cầu (không phải nộp hồ sơ này cho cơ quan thuế), trừ các trường hợp sau:

Quy định về ngưỡng an toàn được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá GDLK, bao gồm các trường hợp:

(1) Miễn kê khai phương pháp xác định giá, miễn lập Hồ sơ xác định giá nếu NNT chỉ phát sinh giao dịch với bên liên kết trong nội địa, áp dụng cùng mức thuế suất, không bên nào được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

(2) Miễn lập Hồ sơ giá GDLK nếu:

- NNT có tổng doanh thu dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị GDLK dưới 30 tỷ đồng.
- NNT đã ký APA với Cơ quan thuế.
- NNT có chức năng đơn giản, rủi ro thấp, doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế TNDN trên doanh thu:

- a) 5% đối với phân phối;
- b) 10% đối với sản xuất;
- c) 15% đối với gia công.

Các trường hợp Cơ quan thuế thực hiện ấn định thuế đối với NNT vi phạm về kê khai, xác định giá GDLK theo quy định tại Điều 12 Nghị định 20/2017/NĐ-CP, gồm: NNT không kê khai, kê khai không đầy đủ thông tin hoặc không nộp mẫu số 01; NNT cung cấp không đầy đủ thông tin Hồ sơ xác định giá GDLK theo quy định tại Mẫu 02, Mẫu 03 hoặc không xuất trình Hồ sơ xác định giá GDLK và các dữ liệu, chứng từ, tài liệu được sử dụng làm căn cứ phân tích so sánh, xác định giá tại Hồ sơ xác định giá GDLK theo yêu cầu của Cơ quan thuế trong thời hạn quy định tại Nghị định số 20/2017/NĐ-CP; NNT sử dụng các thông tin về giao dịch độc lập không trung thực, không đúng thực tế để phân tích so sánh, dựa vào các tài liệu, dữ liệu không hợp pháp, không hợp lệ hoặc không nêu rõ nguồn gốc xuất xứ; NNT có hành vi vi phạm các quy định về xác định giá GDLK tại Điều 11 Nghị định 20/2017/NĐ-CP.

III. Khai quyết toán thuế TNDN năm 2019

*** Đối tượng phải khai quyết toán thuế TNDN theo năm:** là tổ chức, doanh nghiệp- người nộp thuế (NNT) thuộc diện nộp thuế TNDN có trách nhiệm khai QTT TNDN theo năm dương lịch (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12) hoặc năm tài chính (nếu năm tài chính khác năm dương lịch). Trường hợp NNT tạm ngừng kinh doanh không trọn năm dương lịch hoặc năm tài chính thì vẫn phải nộp hồ sơ QTT năm.

NNT nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về thuế TNDN không phát sinh thường xuyên hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TNDN thì thực hiện kê khai thuế TNDN theo từng lần phát sinh theo mẫu số 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC, NNT không phải khai quyết toán năm.

** Hồ sơ khai QTT TNDN theo năm:*

NNT tải hoặc nâng cấp phần mềm hỗ trợ kê khai thuế từ 4.3.0 trở lên (HTKK kiến trúc mới) trên trang: <http://www.gdt.gov.vn/wps/portal/home/hotrokekhai> hoặc vào cổng điện tử <http://thuementu.gdt.gov.vn> sau đó nhấn nút Doanh nghiệp và chọn mục **Hỗ trợ/ phần mềm liên quan** để tải về

Hồ sơ QTT TNDN bao gồm:

+ Tờ khai QTT TNDN theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC.

+ NNT nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khai QTT TNDN năm theo mẫu số 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính năm.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng, bao gồm cả chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; Tổ chức tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; Công ty đại chúng, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán; Các doanh nghiệp, tổ chức khác bắt buộc phải kiểm toán theo quy định của pháp luật có liên quan thì phải nộp Báo cáo kiểm toán đính kèm.

Một hoặc một số phụ lục

+ Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu số 03-1A/TNDN, mẫu số 03-1B/TNDN, mẫu số 03-1C/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

+ Phụ lục chuyển lỗ theo mẫu số 03-2A/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

+ Phụ lục chuyển lỗ từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo mẫu số 03-2B/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

+ Các Phụ lục về ưu đãi về thuế TNDN: Mẫu số 03-3A/TNDN, 03-3B/TNDN, 03-3C/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

+ Phụ lục số thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế theo mẫu số 03-4/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

+ Phụ lục thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 03-5/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC.

+ Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ (nếu có) theo mẫu số 03-6/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC (hết hiệu lực).

+ Phụ lục 03-7/TNDN - chỉ có hiệu lực trước 2017

+ Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ (nếu có) theo mẫu số Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

+ Phụ lục thông tin về giao dịch liên kết (nếu có) thực hiện theo mẫu ban hành tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017.

+ Phụ lục tính nộp thuế TNDN của doanh nghiệp có các đơn vị sản xuất hạch toán phụ thuộc ở tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa phương nơi đóng trụ sở chính (nếu có) theo mẫu số 03-8/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

Riêng doanh nghiệp, tổ chức thuộc trường hợp nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng mẫu 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC.

Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế

Thời hạn nộp hồ sơ QTT TNDN năm 2019 **chậm nhất là ngày 30/3/2020** (đối với doanh nghiệp có năm tài chính theo năm dương lịch), hoặc trong vòng 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính (đối với doanh nghiệp có năm tài chính khác năm dương lịch).

Nơi nộp hồ sơ QTT TNDN:

+ NNT thực hiện nộp hồ sơ QTT TNDN cho Cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

+ NNT có đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập thì đơn vị trực thuộc nộp hồ sơ QTT TNDN cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý đơn vị trực thuộc.

+ NNT có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc thì NNT có trách nhiệm khai tập trung tại trụ sở chính cả phần phát sinh tại đơn vị trực thuộc, đơn vị trực thuộc không phải nộp hồ sơ khai thuế TNDN.

+ NNT có cơ sở sản xuất (bao gồm cả cơ sở gia công, lắp ráp) hạch toán phụ thuộc hoạt động tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với địa bàn nơi đơn vị đóng trụ sở chính, thì NNT có trách nhiệm khai tập trung tại trụ sở chính cả phần phát sinh tại nơi có trụ sở chính và ở nơi có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc. Hồ sơ quyết toán gửi cơ quan thuế quản lý NNT, đồng thời gửi cơ quan thuế quản lý thuế đơn vị phụ thuộc " Phụ lục tính nộp thuế TNDN của doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc" (mẫu số 03-8/TNDN ban hành kèm theo TT 156/2013/TT-BTC).

+ Đối với các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty có đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc nếu đã hạch toán được doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế thì đơn vị thành viên phải kê khai nộp thuế TNDN với cơ quan thuế trực tiếp quản lý đơn vị thành viên.

+ Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ (nếu có) theo mẫu số 03-6/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC (hết hiệu lực).

+ Phụ lục 03-7/TNDN - chỉ có hiệu lực trước 2017

+ Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ (nếu có) theo mẫu số Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

+ Phụ lục thông tin về giao dịch liên kết (nếu có) thực hiện theo mẫu ban hành tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017.

+ Phụ lục tính nộp thuế TNDN của doanh nghiệp có các đơn vị sản xuất hạch toán phụ thuộc ở tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa phương nơi đóng trụ sở chính (nếu có) theo mẫu số 03-8/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

Riêng doanh nghiệp, tổ chức thuộc trường hợp nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng mẫu 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC.

Thời hạn QTT

Thời hạn nộp hồ sơ QTT TNDN năm 2019 **chậm nhất là ngày 30/3/2020** (đối với doanh nghiệp có năm tài chính theo năm dương lịch), hoặc trong vòng 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính (đối với doanh nghiệp có năm tài chính khác năm dương lịch).

Nơi nộp hồ sơ QTT TNDN:

+ NNT thực hiện nộp hồ sơ QTT TNDN cho Cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

+ NNT có đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập thì đơn vị trực thuộc nộp hồ sơ QTT TNDN cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý đơn vị trực thuộc.

+ NNT có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc thì NNT có trách nhiệm khai tập trung tại trụ sở chính cả phần phát sinh tại đơn vị trực thuộc, đơn vị trực thuộc không phải nộp hồ sơ khai thuế TNDN.

+ NNT có cơ sở sản xuất (bao gồm cả cơ sở gia công, lắp ráp) hạch toán phụ thuộc hoạt động tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với địa bàn nơi đơn vị đóng trụ sở chính, thì NNT có trách nhiệm khai tập trung tại trụ sở chính cả phần phát sinh tại nơi có trụ sở chính và ở nơi có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc. Hồ sơ quyết toán gửi cơ quan thuế quản lý NNT, đồng thời gửi cơ quan thuế quản lý thuế đơn vị phụ thuộc " Phụ lục tính nộp thuế TNDN của doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc" (mẫu số 03-8/TNDN ban hành kèm theo TT 156/2013/TT-BTC).

+ Đối với các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty có đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc nếu đã hạch toán được doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế thì đơn vị thành viên phải kê khai nộp thuế TNDN với cơ quan thuế trực tiếp quản lý đơn vị thành viên.

IV. Nộp thuế TNDN

Khi nộp thuế TNDN người nộp thuế nộp theo chương của người nộp thuế, tiểu mục 1052, tiền chậm nộp về thuế TNDN nộp tiểu mục 4918, tiền phạt vi phạm hành chính về thuế TNDN tiểu mục 4254.

B/ QUYẾT TOÁN THUẾ TNCN NĂM 2019

I/ Văn bản pháp luật có hiệu lực áp dụng trong kỳ thuế TNCN năm 2019

- Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế.

2. Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

- Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính

2. Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính

3. Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015

4. Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 hướng dẫn về đăng ký thuế.

II. Những điểm cần lưu ý khi quyết toán thuế TNCN kỳ thuế năm 2019

Do chính sách về thuế TNCN năm 2019 không có thay đổi so với năm 2015, 2016, 2017 và 2018 nên việc quyết toán thuế TNCN năm 2019 đề nghị các doanh nghiệp thực hiện theo nội dung công văn số 801/TCT-TNCN ngày 02/3/2016 của Tổng cục Thuế hướng dẫn quyết toán thuế TNCN năm 2015 và cấp mã số thuế người phụ thuộc tại <http://bacninh.gdt.gov.vn>; Mẫu biểu quyết toán thuế TNCN thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015.

Riêng việc đăng ký thuế cho cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công và đăng ký thuế cho người phụ thuộc của cá nhân một lần trong năm chậm nhất là 10

(mười) ngày làm việc trước thời Điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân hàng năm. Cụ thể:

1. Về đăng ký mã số thuế và tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân

- Việc đăng ký mã số thuế TNCN cho bản thân người làm công ăn lương được thực hiện qua cổng điện tử Tổng cục Thuế như sau:

+ Cách 1: Cơ quan chi trả thu nhập đăng ký hoặc thay đổi thông tin trực tiếp trên cổng điện tử Tổng cục Thuế: <http://thuedientu.gdt.gov.vn>, chọn mục đăng ký thuế, khai báo thông tin, ký điện tử và nhấn nút nộp hồ sơ đăng ký thuế.

+ Cách 2: Cơ quan chi trả thu nhập sử dụng phần mềm HTKK kiến trúc mới với phiên bản từ 4.3.0 trở lên, chọn mục Thuế thu nhập cá nhân/ chọn mẫu tờ khai 05-ĐK-TH-TCT để nhập thông tin đăng ký cho người làm công ăn lương hoặc tải thông tin từ danh sách excel, kết xuất file định dạng xml để ký điện tử và gửi qua cổng điện tử Tổng cục Thuế: <http://thuedientu.gdt.gov.vn>.

- Trường hợp trong kỳ tính thuế cá nhân cư trú chưa tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân hoặc tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân chưa đủ 12 tháng thì được tính đủ 12 tháng nếu thực hiện quyết toán thuế theo quy định.

Ví dụ 1: Từ tháng 01/2019 đến tháng 4/2019 bà E không có thu nhập từ tiền lương, tiền công. Từ tháng 5/2019 đến tháng 12/2019 bà E có thu nhập từ tiền lương, tiền công do ký hợp đồng lao động trên 03 tháng tại Công ty A. Như vậy, trong năm 2019 bà E được tạm tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 5/2019 đến hết tháng 12/2019 (trùng với tháng có phát sinh thu nhập). Nếu bà E thực hiện quyết toán thuế thì bà E được tính giảm trừ cho bản thân đủ 12 tháng.

- Đối với cá nhân là công dân của quốc gia, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định với Việt Nam về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và là cá nhân cư trú tại Việt Nam thì việc tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân được tính trùng với số tháng xác định nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân phải khai tại Việt Nam theo quy định.

Ví dụ 2: Ông F là người nước ngoài đến Việt Nam lần đầu tiên vào ngày 25/10/2018. Ngày 07/8/2019, ông F kết thúc hợp đồng lao động về nước. Trong khoảng thời gian từ ngày 25/10/2018 đến ngày 07/8/2019 Ông F có mặt tại Việt Nam 287 ngày. Như vậy trong năm tính thuế đầu tiên (từ ngày 25/10/2018 đến ngày 07/8/2019), ông F là cá nhân cư trú tại Việt Nam và được giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 10/2018 đến hết tháng 8/2019.

2. Về đăng ký mã số thuế và tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc

Người nộp thuế được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc nếu người nộp thuế đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế. Việc đăng ký mã số thuế cho người nộp thuế và việc đăng ký mã số thuế cho người phụ thuộc được thực hiện theo Điều 7, Thông tư 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính.

Cơ quan chi trả thu nhập tổng hợp hồ sơ đăng ký thuế, đăng ký giảm trừ của người phụ thuộc và gửi Tờ khai đăng ký thuế tổng hợp cho người phụ thuộc của cá

nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công thông qua cơ quan chi trả thu nhập mẫu số 20-ĐKT-TH-TCT ban hành kèm theo 95/2016/TT-BTC bằng cách sử dụng phần mềm HTKK kiến trúc mới với phiên bản từ 4.3.0 trở lên, chọn mục Thuế thu nhập cá nhân/ chọn tiếp mục Đăng ký người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh để nhập thông tin đăng ký cho người phụ thuộc (trên tờ khai đánh dấu vào ô "*Đăng ký thuế*" và ô "*Giảm trừ gia cảnh*" hoặc ô "*Thay đổi thông tin đăng ký thuế*" và ghi đầy đủ các thông tin) hoặc tải thông tin từ danh sách excel, kết xuất file định dạng xml để ký điện tử và gửi qua cổng điện tử Tổng cục Thuế: <http://thuedientu.gdt.gov.vn>.

- Việc đăng ký mã số thuế TNCN cho người phụ thuộc cũng có thể được thực hiện trực tiếp qua cổng điện tử Tổng cục Thuế bằng cách: Cơ quan chi trả thu nhập đăng ký hoặc thay đổi thông tin trực tiếp trên cổng điện tử Tổng cục Thuế: <http://thuedientu.gdt.gov.vn>, chọn mục đăng ký thuế, khai báo thông tin, ký điện tử và nhấn nút nộp hồ sơ đăng ký thuế.

Việc giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc mà người nộp thuế có nghĩa vụ nuôi dưỡng được tính kể từ tháng có phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC và Thông tư số 92/2015/TT-BTC, cụ thể một số nội dung cần lưu ý như sau:

- Trường hợp người nộp thuế chưa tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc trong năm tính thuế thì được tính giảm trừ cho người phụ thuộc kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng khi người nộp thuế thực hiện quyết toán thuế và có đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc. Riêng đối với người phụ thuộc khác theo hướng dẫn tại tiết d.4, điểm d, khoản 1, Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC thời hạn đăng ký giảm trừ gia cảnh chậm nhất là ngày 31 tháng 12 của năm tính thuế, quá thời hạn nêu trên thì không được tính giảm trừ gia cảnh cho năm tính thuế đó. Trường hợp người phụ thuộc là con (con mới sinh không có sổ quyền Giấy khai sinh và một số trường hợp không được cấp Chứng minh thư nhân dân theo quy định của pháp luật nên chưa được cấp mã số thuế) nhưng có đủ hồ sơ xác định nghĩa vụ nuôi dưỡng thì người nộp thuế vẫn được giảm trừ cho người phụ thuộc đó;

Mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một người nộp thuế trong năm tính thuế (ví dụ: Người nộp thuế A (vợ) có con là người phụ thuộc đã đăng ký giảm trừ từ tháng 01 đến tháng 6/2019, thì người nộp thuế B (chồng) không được đăng ký giảm trừ các tháng tiếp theo trong năm tính thuế 2019 cho người con này), (kể cả khi người nộp thuế A đã khai điều chỉnh giảm người phụ thuộc từ tháng 7/2019 cho con nêu trên).

Trường hợp này để không bị thiệt thòi, khi người vợ thực hiện đăng ký cắt giảm người phụ thuộc từ kỳ tháng 01 đến tháng 6/2019, Người vợ phải kê khai khấu trừ bổ sung phần thuế phát sinh do giảm người phụ thuộc; Người chồng, trước khi nộp hồ sơ quyết toán thuế, phải đăng ký bổ sung con (đã cắt giảm người phụ thuộc vào người mẹ) vào đối tượng người phụ thuộc của chồng từ tháng 01 năm tính thuế. Kể từ tháng đăng ký giảm trừ, người chồng được tính giảm trừ

người phụ thuộc bổ sung vào thu nhập hàng tháng để xác định số thuế phải khấu trừ nộp NSNN (thời hạn đăng ký bổ sung người phụ thuộc được khấu trừ trước khi khi nộp hồ sơ quyết toán năm tính thuế).

- Đối với cá nhân là công dân của quốc gia, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định với Việt Nam về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và là cá nhân cư trú tại Việt Nam thì việc tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc được tính tương ứng với số tháng xác định nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân phải khai tại Việt Nam theo quy định.

- Trường hợp người nộp thuế đăng ký giảm trừ người phụ thuộc sau thời điểm thực tế phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng thì khi khai “thời điểm tính giảm trừ” khi đăng ký thuế, đăng ký giảm trừ như hướng dẫn nêu trên đúng với thời điểm thực tế phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng thì khi quyết toán thuế TNCN được tính lại theo thực tế phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng mà không phải đăng ký lại.

Ví dụ 3: Giả sử tháng 3/2019 bà K sinh con, tháng 10/2019 bà K đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc “thời điểm tính giảm trừ” trong hồ sơ đăng ký lần đầu là tháng 3/2019 thì trong năm bà K được tạm tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc kể từ tháng 10/2019, khi quyết toán bà K được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc từ tháng 3/2019 đến hết tháng 12/2019 mà không phải đăng ký lại.

- Trường hợp người nộp thuế đăng ký giảm trừ người phụ thuộc sau thời điểm thực tế phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng nếu cá nhân thuộc diện phải quyết toán thuế thì khi quyết toán thuế để được tính lại theo thực tế phát sinh, cá nhân đăng ký lại tại 20-ĐKT-TCT ban hành kèm theo 95/2016/TT-BTC và gửi kèm theo hồ sơ quyết toán thuế.

Ví dụ 4: Giả sử tháng 3/2019 bà K sinh con, tháng 10/2019 bà K đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc: “thời điểm tính giảm trừ” là tháng 10/2019 thì trong năm bà K được tạm tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc kể từ tháng 10/2019, khi quyết toán để được tính lại theo thực tế phát sinh từ tháng 3/2019 thì bà K phải đăng ký lại theo thực tế phát sinh tại Mẫu số 20-ĐKT-TCT ban hành kèm theo 95/2016/TT-BTC và gửi kèm theo hồ sơ quyết toán thuế.

- Trường hợp người nộp thuế chưa tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc trong năm tính thuế thì được tính giảm trừ gia cảnh cho NPT kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng khi người nộp thuế thực hiện quyết toán thuế, đăng ký giảm trừ như hướng dẫn nêu trên. Nếu đăng ký giảm trừ gia cảnh quá thời hạn nêu trên người nộp thuế không được giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc cho năm tính thuế đó mà chỉ được giảm trừ từ năm tính thuế nộp hồ sơ đăng ký người phụ thuộc đó trở đi.

- Trường hợp người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng đối với người phụ thuộc khác hướng dẫn tại tiết d.4, điểm d, khoản 1, Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC (như: anh, chị, em ruột; ông, bà nội ngoại; cô, dì...) thì thời hạn

đăng ký giảm trừ gia cảnh chậm nhất là ngày 31 tháng 12 của năm tính thuế, quá thời hạn nêu trên thì không được tính giảm trừ gia cảnh cho năm tính thuế đó.

*** Ghi chú:** *Để tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế khi thay đổi nơi làm việc hoặc muốn chuyển giảm trừ người phụ thuộc cho người nộp thuế khác. Tại thời điểm người nộp thuế nghỉ việc đề nghị cơ quan chi trả thu nhập hướng dẫn người nộp thuế thực hiện kết thúc giảm trừ gia cảnh tại cơ quan chi trả trước khi nghỉ việc. Cơ quan chi trả căn cứ đề nghị kết thúc giảm trừ cho người phụ thuộc của người nộp thuế tổng hợp thực hiện kết thúc giảm trừ cho người lao động theo mẫu 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo 95/2016/TT-BTC gửi cơ quan thuế.*

3. Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013; Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014; Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính; Cục Thuế lưu ý một số nội dung sau:

- Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công ***là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.***

Thu nhập trả trong năm nào thì người nộp thuế tổng hợp thu nhập trên quyết toán năm tính thuế đó. Trường hợp cơ quan chi trả thực hiện trả lương, thu nhập của tháng 12/2018 tại thời điểm trong tháng 01/2019 thì thu nhập tháng 12/2018 được tính vào quyết toán năm tính thuế 2019 và tương tự nếu trả lương, thu nhập tháng 12/2019 tại thời điểm trong tháng 01/2020 thì lương, thu nhập tháng 12/2019 được tính vào quyết toán năm tính thuế 2020. Các trường hợp khác người nộp thuế xác định tương tự theo nguyên tắc thời điểm trả thu nhập như đã nêu ở trên.

Riêng thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với khoản tiền phí mua sản phẩm bảo hiểm có tích lũy, theo hướng dẫn tại điểm d.2, khoản 2, Điều 2 Thông tư 111/2013/TT-BTC là thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm, công ty quản lý quỹ hữu trí tự nguyện trả tiền bảo hiểm.

- Đối với khoản tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) không bao gồm: khoản lợi ích về nhà ở, điện nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) đối với nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng để cung cấp miễn phí cho người lao động làm việc tại khu công nghiệp; nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng tại khu kinh tế, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn cung cấp miễn phí cho người lao động làm việc tại đó.

Trường hợp cá nhân ở tại trụ sở làm việc thì thu nhập chịu thuế căn cứ vào tiền thuê nhà hoặc chi phí khấu hao, tiền điện, nước và các dịch vụ khác tính theo tỷ lệ giữa diện tích cá nhân sử dụng với diện tích trụ sở làm việc.

Khoản tiền thuê nhà, điện nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) đối với nhà ở do đơn vị sử dụng lao động trả thay tính vào thu nhập chịu thuế theo số thực tế trả thay nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế phát sinh (chưa bao

gồm tiền thuê nhà, điện nước và dịch vụ kèm theo (nếu có)) tại đơn vị không phân biệt nơi trả thu nhập.

- Các khoản phụ cấp, trợ cấp không tính vào thu nhập chịu thuế được tổng hợp tại Danh mục tổng hợp các khoản phụ cấp, trợ cấp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành làm cơ sở xác định thu nhập chịu thuế TNCN từ tiền lương, tiền công, ban hành tại *cổng văn số 1381/TCT-TNCN ngày 24/4/2014 của Tổng cục Thuế*.

- Khoản tiền học phí cho con của người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam học tại Việt Nam, con của người lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài học tại nước ngoài theo bậc học từ mầm non đến trung học phổ thông do người sử dụng lao động trả hộ" không tính vào thu nhập chịu thuế là số tiền chi trả về học phí theo quy định, không bao gồm: tiền ăn, tiền xe buýt, tiền đồng phục, bảo hiểm, mua sách, tiền đóng góp xây dựng trường...

- Khoản tiền do người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm; mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện hoặc đóng góp Quỹ hưu trí tự nguyện cho người lao động;

- Về xác định thu nhập làm căn cứ quy đổi và số tiền thuế thu nhập cá nhân, thuế cư trú đã nộp tại nước ngoài được trừ vào số thuế TNCN phải nộp tại Việt Nam, Tổng cục Thuế có công văn số 5979/TCT-TNCN ngày 29/12/2017. Theo đó khi xác định thu nhập để quy đổi và thuế TNCN phải nộp tại Việt Nam xác định theo công thức sau:

Thu nhập làm căn cứ quy đổi (A) = (Thu nhập GROSS tại nước ngoài (1) – Thuế TNCN ở nước ngoài (2) + Thu nhập NET tại Việt Nam (3)

Thu nhập tính thuế (B) = (A) áp dụng quy đổi theo Phụ lục 02 (kèm TT 111)

Thuế TNCN phải nộp ở VN = (B) x Biểu thuế suất lũy tiến(2) – Thuế cư trú nộp tại nước ngoài – Thuế TNCN nộp tại nước ngoài (theo tỷ lệ phân bổ quy định tại điểm e1 khoản 1 Điều 26 Thông tư số 111/2013/TT-BTC)

Lưu ý: trường hợp, tổ chức chi trả thu nhập có phát sinh chi trả một số khoản thu nhập chịu thuế TNCN cho lao động là người nước ngoài sau thời gian đã chấm dứt hợp đồng lao động với đơn vị, cá nhân người nước ngoài đã về nước và thực hiện quyết toán thuế TNCN (đối tượng cư trú) trước khi rời khỏi Việt Nam theo quy định thì tại thời điểm phát sinh thu nhập này, cá nhân người nước ngoài thuộc đối tượng không cư trú tại Việt Nam, tổ chức chi trả có trách nhiệm thực hiện khấu trừ theo mức 20% trên thu nhập trước khi trả cho cá nhân và nộp vào NSNN theo quy định

4. Các khoản giảm trừ

Các khoản giảm trừ được trừ vào thu nhập chịu thuế của cá nhân trước khi xác định thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC và Điều 15 Thông tư số 92/2015/TT-BTC.

5. Các đối tượng phải thực hiện quyết toán thuế TNCN.

5.1 Đối với tổ chức chi trả thu nhập thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 16 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 và Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính.

5.2 Đối với cá nhân

Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công có trách nhiệm khai quyết toán thuế nếu có số thuế phải nộp thêm hoặc có số thuế nộp thừa đề nghị hoàn hoặc bù trừ vào kỳ khai thuế tiếp theo theo quy định tại tiết a3 Điểm 3 Điều 21 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính.

Đối với các cá nhân có thu nhập từ hai nơi trở lên thuộc trường hợp phải thực hiện quyết toán thuế, đề nghị cơ quan chi trả hướng dẫn các cá nhân thực hiện quyết toán thuế theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính và Khoản 3 Điều 21 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính. Trường hợp cá nhân di chuyển nơi làm việc từ nơi khác đến, cơ quan chi trả kiểm tra các trường hợp có thuộc đối tượng phải quyết toán thuế không và hướng dẫn người nộp thuế thực hiện quyết toán theo quy định. Đối với các cá nhân chuyển đi, cơ quan chi trả thực hiện cấp chứng từ khấu trừ đối với các trường hợp đã khấu trừ thuế, hoặc xác nhận thu nhập để các cá nhân làm căn cứ thực hiện quyết toán thuế.

* Nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế:

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế thì nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế là Cục Thuế nơi cá nhân đã nộp hồ sơ khai thuế trong năm.

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công từ hai nơi trở lên thuộc diện trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế thì nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế như sau:

+ Cá nhân đã tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức, cá nhân trả thu nhập đó. Trường hợp cá nhân có thay đổi nơi làm việc và tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng có tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại cơ quan thuế quản lý tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng. Trường hợp cá nhân có thay đổi nơi làm việc và tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng không tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi thường trú hoặc tạm trú).

+ Trường hợp cá nhân chưa tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân ở bất cứ tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi thường trú hoặc tạm trú).

- Trường hợp cá nhân không ký hợp đồng lao động, hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 (ba) tháng, hoặc ký hợp đồng cung cấp dịch vụ có thu nhập tại một

nơi hoặc nhiều nơi đã khấu trừ 10% thì quyết toán thuế tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi thường trú hoặc tạm trú).

- Cá nhân trong năm có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại một nơi hoặc nhiều nơi nhưng tại thời điểm quyết toán không làm việc tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế là Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi thường trú hoặc tạm trú).

6. Các hình thức nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN năm 2019

Cá nhân và tổ chức không sử dụng chữ ký số, thực hiện kê khai tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân trên hệ thống Dịch vụ Thuế điện tử như sau:

(i) Đối với NNT là cá nhân, tổ chức chưa sử dụng chữ ký số: Thực hiện khai và gửi quyết toán thuế TNCN bản giấy đến cơ quan thuế quản lý, đồng thời gửi file mềm (định dạng XML) lên hệ thống Dịch vụ thuế điện tử (<http://thuedientu.gdt.gov.vn>).

(ii) Đối với NNT là Doanh nghiệp có sử dụng chữ ký số, sử dụng ứng dụng HTKK kiến trúc mới từ phiên bản 4.3.0 trở lên để lập tờ khai QTT TNCN; kết xuất file dữ liệu dưới định dạng XML; NNT có thể nộp hoặc kê khai trực tuyến các tờ khai quyết toán thuế TNCN trên hệ thống Thuế điện tử (<http://thuedientu.gdt.gov.vn>).

Thời hạn nộp quyết toán thuế TNCN năm 2019 chậm nhất là ngày 30/3/2020.

7. Nộp thuế TNCN

Khi nộp thuế TNCN người nộp thuế lưu ý đối với thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của người Việt Nam và người nước ngoài nộp tiểu mục 1001, Chương 557 (đối với tổ chức, cá nhân thuộc Cục thuế quản lý), Chương 757 (đối với tổ chức, cá nhân thuộc Chi cục thuế quản lý); tiền chậm nộp về thuế TNCN nộp tiểu mục 4917, tiền phạt vi phạm hành chính về thuế TNCN tiểu mục 4268 theo chương của người nộp thuế (không nộp chương 557)

Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh hướng dẫn để các doanh nghiệp biết và thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có điều gì vướng mắc, đề nghị các doanh nghiệp liên hệ với Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh (phòng Tuyên truyền và Hỗ trợ người nộp thuế - ĐT: 0222.3822347) để được hướng dẫn và giải đáp. /.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lãnh đạo Cục (B/cáo);
- 5 CCT;
- Các Phòng thuộc VP Cục;
- Các DN do Cục Thuế quản lý (gửi qua email);
- Trang Web Cục Thuế BN;
- Lưu: VT, TTHT.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Phạm Đức Thường